



GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP
Change of Customer Information Form
企业客户信息变更申请书
Bản/Version/版: 202502

THÔNG TIN TÀI KHOẢN • Account Information • 账户信息			
Tên tài khoản Account name • 客户户名			
Mã số khách hàng Customer number • 客户编号			
Những thay đổi bên dưới sẽ được áp dụng cho (các) tài khoản The change(s) below will be applied for account number(s) 以下变更信息适用于	☐ Tất cả tài khoản All accounts 所有账户	☐ Các tài khoản sau Following account(s) 以下账号	
THAY ĐỔI THÔNG TIN CHUNG • Change of General Information • 变更基本信息			
*Vui lòng điền vào những phần quý khách muốn thay đổi/Please fill in the part(s) which you would like to amend/请填写需要变更信息			
Tên công ty Company Name 单位名称			
Giấy phép số/Mã số thuế Permit number, Tax code 许可证号码, 税号			
Địa chỉ đặt trụ sở chính Headquarter Address 营业地址			
Địa chỉ giao dịch Contact Address 联系地址			
Địa chỉ hòm thư điện tử ngân hàng từ xa Remote banking email 远程邮箱地址	Hủy • Cancel • 注销: ☐ 取消全部已登记的邮箱地址 Hủy tất cả email đã đăng ký Cancel all registered emails ☐ 取消部分已登记的邮箱地址: Hủy những email sau đây: Cancel some registered emails:		
	Đăng kí mới • Add • 新增:		
Địa chỉ hòm thư điện tử nhận sao kê Receiving bank statements email 领取电子对账单邮箱地址	Hủy • Cancel • 注销: ☐ 取消全部已登记的邮箱地址 Hủy tất cả email đã đăng ký Cancel all registered emails ☐ 取消部分已登记的邮箱地址: Hủy những email sau đây: Cancel some registered emails:		
	Đăng kí mới • Add • 新增:		
Địa chỉ hòm thư điện tử nhận hóa đơn Receiving e-invoice email 领取电子发票邮箱地址	Hủy • Cancel • 注销: ☐ 取消全部已登记的邮箱地址 Hủy tất cả email đã đăng ký Cancel all registered emails ☐ 取消部分已登记的邮箱地址: Hủy những email sau đây: Cancel some registered emails:		
	Đăng kí mới • Add • 新增:		
Số điện thoại nhận tin nhắn Registered phone number 注册手机号码	Hủy • Cancel • 注销: ☐ 取消全部已登记的注册手机号码 Hủy tất cả số điện thoại đã đăng ký		

Ngày sinh <i>D.O.B.</i> 出生日期		Quốc tịch <i>Nationality</i> 国籍	
Người cư trú <i>Resident</i> 居民	☐ Đúng <i>Yes</i> 是 ☐ Sai <i>No</i> 否	Nghề nghiệp <i>Employment details</i> 职业	
CCCD/CMND/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点 Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) <i>Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)</i> 签证号码 (对在越南居住的非越南人)		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点 Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) <i>Permanent address (for Vietnamese)</i> 常住地址 (对于越南人)			
Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) <i>Overseas registered residential address ((for non-Vietnamese)</i> 越南境外居住地址 (对于外国人)			
Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có) <i>Current address (Optional)</i> 当时地址 (若有)			
Điện thoại <i>Telephone</i> 电话		Hộp thư điện tử <i>E-mail</i> 电子邮箱	

(3) Thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi
(*Change of Beneficiary Owner/变更最终受益人*)

☐ Hủy bỏ quyền đối với Ông (Bà) <i>Cancel the authorization of Mr. (Ms)</i> 注销最终受益人资格	
--	-------

☐ Bổ sung thêm chủ sở hữu hưởng lợi:
Change/Add Beneficiary Owner/ as Follows • 变更/添加最终受益人为:

Họ tên <i>Full name</i> 姓名:		Chức vụ <i>Position</i> 职务	
Ngày sinh <i>D.O.B.</i> 出生日期		Quốc tịch <i>Nationality</i> 国籍	
Người cư trú <i>Resident</i> 居民	☐ Đúng <i>Yes</i> 是 ☐ Sai <i>No</i> 否	Nghề nghiệp <i>Employment details</i> 职业	
CCCD/CMND/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点 Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) <i>Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)</i> 签证号码 (对在越南居住的非越南人)		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点 Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) <i>Permanent address (for Vietnamese)</i> 常住地址 (对于越南人)			
Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) <i>Overseas registered residential address (for non-Vietnamese)</i> 越南境外居住地址 (对于外国人)			
Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có) <i>Current address (Optional)</i>			

Khi đó địa chỉ (nếu có)					
Điện thoại Telephone 电话		Hộp thư điện tử E-mail 电子邮箱			
(4) Thay đổi người được ủy quyền / Change of Authorised person(s) / 被授权人变更					
☐ Hủy bỏ quyền đối với Ông (Bà) Cancel the authorization of Mr.(Ms) 注销委托权给					
☐ Bổ sung thêm người được ủy quyền sau: Add Authorised Persons as Follows • 变更被授权人为:					
Nhóm/Group/组		☐ Đại diện theo pháp luật của Tổ chức/ Legal Representative/法人代表 ☐ Kế toán trưởng/Người phụ trách kế toán Chief accountant/Accountant /会计长或会计负责人			
Họ tên/Full name/姓名		Chức vụ/Position 职务			
Ngày sinh D.O.B./出生日期		Quốc tịch Nationality/国籍			
Người cư trú Resident 居民		☐ Đúng Yes/是 ☐ Sai No/否 Nghề nghiệp Employment details 职业			
CCCD/CMND/Hộ chiếu ID/Passport No. 身份证/护照号码		Ngày cấp Date of issue 签发日期		Nơi cấp Place of issue 签发地点	
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam) 签证号码 (对在越南居住的非越南人)		Ngày cấp Date of issue 签发日期		Nơi cấp Place of issue 签发地点	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) Permanent address (for Vietnamese) 常住地址 (对于越南人)					
Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) Overseas registered residential address ((for non-Vietnamese) 越南境外居住地址 (对于外国人)					
Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có) Current address (Optional) 当时地址 (若有)					
Điện thoại/Telephone/电话		Hộp thư điện tử Email/电子邮箱			
Thay đổi người được ủy quyền / Change of Authorised person(s) / 被授权人变更					
☐ Hủy bỏ quyền đối với Ông (Bà) Cancel the authorization of Mr.(Ms) 注销委托权给					
☐ Bổ sung thêm người được ủy quyền sau: Add Authorised Persons as Follows • 变更被授权人为:					
Nhóm/Group/组		☐ Đại diện theo pháp luật của Tổ chức/ Legal Representative/法人代表 ☐ Kế toán trưởng/Người phụ trách kế toán Chief accountant/Accountant /会计长或会计负责人			
Họ tên/Full name/姓名		Chức vụ/Position 职务			
Ngày sinh D.O.B./出生日期		Quốc tịch Nationality/国籍			
Người cư trú Resident 居民		☐ Đúng Yes/是 ☐ Sai No/否 Nghề nghiệp Employment details 职业			
CMND/Hộ chiếu ID/Passport No. 身份证/护照号码		Ngày cấp Date of issue 签发日期		Nơi cấp Place of issue 签发地点	
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)		Ngày cấp Date of issue 签发日期		Nơi cấp Place of issue 签发地点	

living in Vietnam)
签证号码（对在越南居住的非越南人）

Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam)
Permanent address (for Vietnamese)
常住地址（对于越南人）

Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài)
Overseas registered residential address (for non-Vietnamese)
越南境外居住地址（对于外国人）

Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có)
Current address (Optional)
当时地址（若有）

Điện thoại/Telephone/电话

Hộp thư điện tử
Email/电子邮箱

☐ Thay đổi mẫu dấu • Change of Stamp Specimen • 公章变更

☐ Thay đổi khác
Others
其他变更

Ngày đăng ký • Application date • 申请日期

Chủ tài khoản ký, đóng dấu • Authorised person signs & stamps • 签名和公章

ĐĂNG KÍ MẪU DẤU CHỮ KÝ
Specimen Signatures • 预留印签

Họ tên Full name 姓名	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu ID/Passport No. 身份证/护照号码	Mẫu chữ ký thứ nhất First Specimen Signature 第一预留签字	Mẫu chữ ký thứ hai Second Specimen Signature 第二预留签字
NHÓM 1: CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 1 st Group: Specimen Signatures of Legal Representative and Authorized Person(s) • 第一组：法人代表与被授权人			
Người đại diện theo pháp luật Legal representative 法定代表人			
Người được ủy quyền 1 Authorized signatory 1 被授权人 1			
Người được ủy quyền 2 Authorized signatory 2 被授权人 2			

NHÓM 2: CHỮ KÝ CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 2nd Group: Specimen Signatures of Chief Accountant/Person in charge of Accounting and Authorized Person(s) 第二组：会计长/会计负责人与被授权人的签字			
Kế toán trưởng/phụ trách kế toán Chief Accountant 会计长 			
Người được ủy quyền 1 Authorized signatory 1 被授权人 1 			
Người được ủy quyền 2 Authorized signatory 2 被授权人 2 			
QUY TẮC SỬ DỤNG CHỮ KÝ Signature Instructions 账户签字使用方法		MẪU DẤU Stamp Specimen 预留公章	
Số chữ ký cần thiết Number of Signatures 签名数量			
Trong đóthuộc nhóm 1 In which.....belong to 1st Group 其中.....属第一组			
Vàthuộc nhóm 2 And.....belong to 2nd Group 和.....属第二组			
Ghi chú khác Other note(s) 其他备注			